TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 107/2023/DS-PT
Ngày 06 - 3 - 2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Minh

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Vân Hương và ông Hồ Sỹ Hưng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Xuân Thành - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội*:** Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 360/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2022, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1613/2023/QĐPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **TTB**, sinh năm 1954 và ông **NVB1**, sinh năm 1952.

Người đại diện theo ủy quyền của ông NVB1: **Anh NVU**, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: Tổ 4, thị trấn M, huyện V, tỉnh Yên Bái. (có mặt bà B, anh U; vắng mặt ông B1)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông X - Luật sư Công ty Luật TNHH A thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà **LTT**, sinh năm 1960 và ông **TDT1**, sinh năm 1958.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Chị **TTTP**, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái. (đều có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Bà Y - Luật sư Công ty Luật T và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt)

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái

Người đại diện theo pháp luật: Ông TD - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông PVH - Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. (vắng mặt)

3.2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái

Người đại diện theo pháp luật: Bà TTKN - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái. (vắng mặt)

4. Những người làm chứng:

Ông **CĐH**, ông **LVV**, ông **NTH1**, ông **LGL**, ông **LGT2**, bà **VTT3** và bà **DTĐ**; cùng địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái. (các ông, bà đều có mặt, trừ bà T3 vắng mặt)

Ông **TVT4;** địa chỉ: Thôn Phúc Lương, xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 02/10/2021 và các bản tự khai nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Năm 1993, bà TTB được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái giao trồng rừng theo chương trình dự án phủ xanh đất trống đồi trọc. Năm 1994, bà B được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 đối với tổng diện tích 19.790m^2, trong đó được cấp diện tích 17.500m^2 đất vườn rừng, mang tên TTB, tại tờ bản đồ số 01, số thửa 16, thời hạn 50 năm; đất tại địa chỉ: Đội 2 (nay là thôn K), xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái.

Sau khi được cấp đất, gia đình bà B tiến hành phát dọn cây cỏ và trồng cây bồ đề trên toàn bộ diện tích đất rừng 17.500m^2. Năm 1998, gia đình bà B khai thác và trồng lại cây bồ đề lần thứ hai và cũng đã khai thác. Đến năm 2004, gia đình bà B trồng quế cho đến nay. Do năm 1998, gia đình bà B chuyển lên huyện V sinh sống nên không thường xuyên thăm nom, chăm sóc. Vì vậy năm 2000, bà B phát hiện gia đình bà LTT đã trồng cây quế lấn vào đất của bà B khoảng 4.000m^2 và phát sinh tranh chấp. Bà B đã 03 lần báo cáo UBND xã T và yêu cầu giải quyết. Sau đó, UBND xã T đã tiến hành hòa giải và đo đạc, xác định tổng diện tích tranh chấp là 4.000m^2. Ngày 20/9/2021, bà B khởi kiện tại Tòa án nhân

dân huyện T, yêu cầu gia đình bà T trả lại diện tích đất rừng đã lấn chiếm của gia đình bà là 4000m^2. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã xác định diện tích đất tranh chấp là 3.995,9m^2. Bà B chấp nhận kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của TAND huyện T, yêu cầu gia đình bà LTT, ông TDT1 trả lại cho gia đình bà diện tích đất rừng 3.995,9m^2 và thu dọn toàn bộ cây trồng trên đất đã lấn chiếm.

Tại các Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai, Đơn yêu cầu phản tố; bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất trình bày:

Năm 1980, gia đình bà LTT khai phá 01 thửa đất vườn rừng tại đội 2 (nay là thôn K), xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái để trồng lúa nương mộ. Đến năm 1986, gia đình bà T chuyển sang trồng sắn, chè và trồng quế. Đến năm 1999, gia đình bà T khai thác toàn bộ quế và tiếp tục trồng mới vào năm 2000, hiện nay cây quế đã lớn, có chu vi trung bình từ 50-60cm. Quá trình sử dụng đất của gia đình bà T ổn định, liên tục, không phát sinh tranh chấp và có xác nhận của các hộ giáp ranh khai phá cùng thời điểm. Đến năm 2021, bà TTB cho rằng gia đình bà T đã trồng quế trên diện tích đất của gia đình bà B khoảng 4.000m^2 và phát sinh tranh chấp nên bà B khởi kiện ra Tòa án. Bà T nhất trí với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T xác định diện tích đất tranh chấp là 3.995,9m^2. Bà T và ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng việc UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho bà TTB không đảm bảo về trình tự, thủ tục; cấp chồng vào diện tích đất rừng mà gia đình bà T đang quản lý, sử dụng nên bà T và ông T1 có phản tố yêu cầu hủy GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 do UBND huyện T cấp cho bà TTB đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 01 tại địa chỉ: Đội 2 (nay là thôn K), xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái.

Đại diện UBND huyện T, tỉnh Yên Bái trình bày:

Hồ sơ cấp GCNQSDĐ hàng năm được lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện. Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ lưu trữ cấp GCNQSDĐ năm 1993 của xã T, huyện T hiện nay còn lưu trữ tài liệu liên quan đến cấp GCNQSDĐ cho hộ bà TTB năm 1993 gồm: Sổ mục kê, Sổ địa chính và tờ bản đồ 1/5000; ngoài ra không còn hồ sơ tài liệu nào khác.

Theo hồ sơ địa chính năm 1993, hộ bà TTB được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 đối với thửa đất vườn rừng số 16, tờ bản đồ số 01, diện tích 17.500m^2. Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc hiện trạng chỉ còn 12.289m^2 (trong đó diện tích bà B đang sử dụng là 8.293,1m^2; diện tích bà T đang sử dụng là 3.995,9m^2) là không đủ theo diện tích đã cấp GCNQSDĐ. Vì vậy, trên cơ sở xác minh nguồn gốc sử dụng đất, quá trình quản lý, sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân; UBND huyện T đề nghị hủy

GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 do UBND huyện T cấp cho bà TTB đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 01, diện tích 17.500m^2 tại địa chỉ: Đội 2 (nay là thôn K), xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái.

Đại diện UBND xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái trình bày:

Thửa đất số 24 thuộc tờ bản đồ số 01 tại đội 2 (nay là thôn K), xã T được dự án phát triển Nông thôn miền núi Việt Nam - Thụy Điển thực hiện đo đạc năm 1992. Hiện nay thửa đất này do hộ gia đình bà LTT đang canh tác sử dụng. Tổng diện tích thửa đất số 24 được thể hiện trên bản đồ và sổ mục kê kèm theo là 26.900m^2, do UBND xã T đang quản lý và chưa được giao cho hộ gia đình, cá nhân nào quản lý; mặc dù hộ gia đình bà T đã canh tác từ lâu nhưng trong quá trình bà T sử dụng đất, UBND xã không nhận được nội dung đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này. Việc thửa đất số 24 nằm trong tờ bản đồ số 01 là khi đo đạc tổng thể quỹ đất theo bản đồ, nhưng khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình thời điểm năm 1993 thì chỉ thực hiện đối với các hộ thuộc đội 2 của xã vì đây là thời gian cấp thí điểm. Do đó, hộ bà TTB (trú tại đội 2) được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 01, diện tích 17.500m^2; hộ bà LTT (trú tại đội 1) nên chưa được cấp GCNQSDĐ đối diện tích đất đang canh tác sử dụng. Hiện nay các tài liệu liên quan đến việc ký giáp ranh giữa các thửa đất; hồ sơ cấp đất cho hộ bà TTB, UBND xã T không còn lưu trữ và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Những người làm chứng gồm ông CĐH, ông LVV, bà VTT3, ông LGL, ông LGT2,bà DTĐ, ông TVT4 trình bày lời khai có nội dung:

Năm 1980, bà LTT có khai phá một thửa đất rừng tại đội 2 (nay là thôn K), xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái. Quá trình bà T sử dụng đất ổn định, liên tục, ranh giới rõ ràng, được các hộ giáp ranh thừa nhận, sử dụng từ trước và không phát sinh tranh chấp. Việc bà T canh tác trồng và thu hoạch cây hàng năm còn có sự tham gia và chứng kiến của những người làm chứng nêu trên. Sự việc cụ thể tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà TTB và bà LTT, những người làm chứng nêu trên không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 157, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 164, 184 và 221 của Bộ luật Dân sự; các Điều 106, 166, 170 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 21 và Điều 28 Luật Đất đai năm 1993; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà TTB, ông NVB1 về việc buộc bị đơn bà LTT, ông TDT1 phải trả diện tích 3.995,9 m^2 đất rừng tại đội 2 (nay là thôn K), xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà LTT, ông TDT1. Hủy một phần GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 của UBND huyện T, tỉnh Yên Bái cấp cho bà TTB đối với phần diện tích 17.500m^2 đất rừng tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 01, tại xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/9/2022, nguyên đơn là bà TTB và ông NVB1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là bà TTB và người đại diện theo ủy quyền của ông NVB1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Diện tích 3.995,9m^2 đất rừng nằm trong thửa 16 có diện tích 17.500m^2 tại tờ bản đồ số 1 tại đội 2 (nay là thôn K), xã T, huyện T đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 cho bà TTB, nên gia đình bà B có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất này. Diện tích 3.995,9 m^2 đất rừng này giáp ranh với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 1 tại thôn K do UBND xã T quản lý. Thể hiện là Nhà nước cấp GCNQSDĐ thửa đất số 24 cho ai. Việc gia đình bà T trồng cây, canh tác trên thửa đất này là hành vi lấn chiếm đất của Nhà nước và đã lấn chiếm sang cả diện tích 3.995,9 m^2 đất rừng của thửa số 16 mà bà B đã được cấp GCNQSDĐ. Việc bà T đưa ra những người làm chứng, trong đó có cả anh, em ruột với bà T là không khách quan; lời khai của những người làm chứng cũng không cụ thể nên không đủ căn cứ xác định là gia đình bà T đã khai phá sử dụng thửa đất đang tranh chấp từ năm 1980. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu gia đình bà LTT, ông TDT1 trả lại cho gia đình bà B diện tích đất rừng 3.995,9m^2 và thu dọn toàn bộ cây trồng trên đất đã lấn chiếm. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ vì GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 cấp cho bà TTB được cấp theo chủ trương đối với các hộ dân tại Đội 2 (nay là thôn K), xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái nên có thể khẳng định là đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Việc hồ sơ cấp GCNQSDĐ của bà B không thể hiện quy trình,

thủ tục cấp GCNQSDĐ là trách nhiệm của các cơ quan lưu trữ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn bà LTT và ông TVT1 phải trả lại cho nguyên đơn quyền sử dụng đối với 3.995,9m^2 đất rừng tại địa chỉ thôn K, xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái, tự phá dỡ toàn bộ cây trồng trên đất trước khi giao trả; bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn vì không có căn cứ pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Nguyên đơn bà B và người đại diện theo ủy quyền của ông NVB1 nhất trí với trình bày của Luật sư.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Nguồn gốc của diện tích 3.995,9m^2 đất rừng là nằm trong diện tích đất mà gia đình bà LTT khai phá, canh tác từ năm 1980 tại đội 2 (nay là thôn K), xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái. Việc khai phá, sử dụng thửa đất này công khai, liên tục từ năm 1980 đến nay được những người làm chứng là các ông, bà VTT3, LGL, LGT2, CĐH, ông LVV và bà DTĐ xác nhận và được UBND xã T thừa nhận thửa đất vẫn đang được gia đình bà T sử dụng. Từ đó đã đủ cơ sở xác định diện tích 3.995,9m^2 đất rừng là do gia đình bà T khai phá, sử dụng từ năm 1980, trước cả thời điểm gia đình bà B được cấp GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994. Quá trình canh tác, sử dụng thửa đất này là ổn định, lâu dài từ khi khai phá cho đến tận năm 2021 mới phát sinh tranh chấp. Việc gia đình bà T chưa được cấp GCNQSDĐ không làm mất quyền sử dụng đối với các diện tích đất mà bà T đang thực tế sử dụng theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho rằng bị đơn đã lấn chiếm đất là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo cũng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 do UBND huyện T cấp cho bà TTB đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 01, diện tích 17.500m^2 tại địa chỉ: Đội 2 (nay là thôn K), xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái, nhưng trên thực tế thì thửa số 16 chỉ có 12.289m^2 (trong đó diện tích bà B đang sử dụng là 8.293,1m^2, diện tích bà T đang sử dụng là 3.995,9 m^2). Quá trình cấp GCNQSDĐ cho bà B thực hiện không đúng quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài, thể hiện ở việc cấp không đúng diện tích thực tế, đất được giao không có mốc trên thực địa, cấp vào phần đất của người khác đang sử dụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

Bị đơn bà LTT và ông TDT1 nhất trí với lời trình bày của Luật sư.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân

sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự, Luật sư và ý kiến tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 21/9/2022, nguyên đơn là bà TTB và ông NVB1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1.1] Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, các bên đương sự đều nhất trí xác định diện tích đất tranh chấp là 3.995,9m^2 tại đội 2 (nay là thôn K), xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái có giá trị là 35.000.000đồng theo Biên bản làm việc ngày 31/12/2021 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái.

Việc nguyên đơn cho rằng diện tích 3.995,9m^2 đang tranh chấp thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 01 đã được UBND huyện T cấp cho nguyên đơn bà TTB tại GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994. Tuy nhiên tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2022 và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà TTB thừa nhận khi thực hiện cấp GCNQSDĐ thì: "bà là người đi chỉ ranh giới, mốc giới, xác định theo thửa do các hộ gia đình tự nhận. Bà không biết việc đo đạc, xác định diện tích các thửa đất như thế nào"; 'sau khi được cấp đất năm 1994 thì gia đình bà tiến hành phát dọn cỏ, trồng bồ đề. Đối với diện tích đất đang tranh chấp, do diện tích đất rộng nên bà không phát hiện ra việc bà T đã trồng quế lấn vào đất của bà, đến năm 2000 thì bà mới phát hiện và phát sinh tranh chấp". Ngoài lời khai của bà B thì không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh ranh giới, mốc giới trên thực địa đối với diện tích đất rừng mà bà B được cấp GCNQSDĐ; bà B cũng không chứng minh được thời điểm phát sinh tranh chấp là năm 2000, mà phải đến tháng 7 năm 2021 thì bà B mới có đơn đến UBND xã T, huyện T yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai với gia đình bà LTT. Tức là sau hơn 27 năm, bà B mới cho rằng đất của bà bị lấn chiếm, chứng tỏ là bà B đã không biết rõ ranh giới, mốc giới của diện tích đất rừng khi được cấp GCNQSDĐ.

[2.1.2] Xét GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 cấp cho bà TTB diện tích đất rừng là 17.500m^2 tại thửa đất số 16, nhưng không thể hiện ranh

giới, mốc giới, kích thước các cạnh của thửa đất. Tại Văn bản số 21/CV-TNMT ngày 17/3/2022 thể hiện hồ sơ liên quan đến cấp GCNQSDĐ cho hộ bà TTB gồm: 01 Sổ mục kê xã T số 03, 01 sổ địa chính xã T quyển số 02, 01 tờ bản đồ số 01 xã T tỷ lệ 1/2000, 01 tờ bản đồ số 01 xã T tỷ lệ 1/5000. Ngoài ra không còn tài liệu hồ sơ, giấy tờ nào khác liên quan đến cấp GCNQSDĐ của hộ gia đình bà TTB. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T thể hiện thửa đất số 16 chỉ có tổng diện tích là 12.289m^2 (trong đó, diện tích bà B đang sử dụng 8.293,1m^2, diện tích bà T đang sử dụng là 3.995,9m^2). Do đó, việc cấp GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 cho bà TTB là không phù hợp với hiện trạng nơi có thửa đất tranh chấp nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích đất rừng 3.995,9m^2 đang tranh chấp.

[2.1.3] Theo lời trình bày của bị đơn bà LTT thì diện tích đất 3.995,9m^2 nằm trong diện tích đất được gia đình bà khai phá từ năm 1980 để trồng lúa nương mộ. Đến năm 1986, gia đình bà T chuyển sang trồng sắn, chè và trồng quế. Tại thời điểm năm 1980 chỉ có 04 hộ gia đình cùng khai phá tại dãy rừng này là gia đình bà T, gia đình ông LGL, gia đình ông LGT2, gia đình bà VTT3. Lời trình bày của bị đơn được ông L, ông T2 và bà T3 có lời khai xác nhận là đúng. Ngoài ra, còn có lời khai của những người làm chứng ông CĐH, ông LVV, bà DTĐ, ông TVT4 trình bày đã thực hiện làm đổi công cho bà LTT từ năm 1980 đến năm 1986 trên diện tích đất rừng thuộc thôn 2 cũ, xã T. Đến thời điểm phát sinh tranh chấp, gia đình bà T vẫn đang trồng quế trên diện tích này (tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ thì các cây quế có vanh gốc khoảng 50-60cm). Những người làm chứng nêu trên đều là những người biết các tình tiết liên quan đến vụ án theo quy định tại Điều 77 của Bộ luật Tố tụng dân sự; lời khai của những người làm chứng này phù hợp với nhau, được sử dụng để xác định tình tiết khách quan của vụ án theo quy định tại Điều 93, Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, đã có cơ sở để kết luận: diện tích đất rừng 3.995,9m^2 đã được gia đình bà LTT khai phá và sử dụng từ năm 1980 (trước thời điểm bà B được cấp GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994). Từ đó đến khi phát sinh tranh chấp (năm 2021), gia đình bà T đang chiếm hữu, sử dụng diện tích đất này ngay tình, liên tục, công khai, phù hợp với quy định tại các Điều 180,182,183 của Bộ luật Dân sự. Việc gia đình bà T chưa được cấp GCNQSDĐ không làm mất đi quyền chiếm hữu, sử dụng thửa đất mà gia đình bà T khai phá. Do đó, không có căn cứ để cho rằng bị đơn đã lấn chiếm, sử dụng diện tích 3.995,9m^2 đất rừng của nguyên đơn.

[2.1.4] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện

tích 3.995,9m^2 đất rừng tại đội 2 (nay là thôn K), xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 do UBND huyện T cấp cho bà TTB đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 01, diện tích 17.500m^2 tại đội 2 (nay là thôn K), xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái, Hội đồng xét xử thấy:

[2.2.1] Việc giao đất, cấp GCNQSDĐ đối với đất rừng tại thời điểm này phải tuân thủ theo quy định tại Luật Đất đai năm 1993 và Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài. Tại Bản tự khai ngày 26/4/2022 của ông PVH - Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T trình bày: "Hồ sơ cấp GCNQSDĐ hàng năm được lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện. Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ lưu trữ cấp GCNQSDĐ năm 1993 của xã T, hiện nay còn lưu trữ tài liệu liên quan đến cấp GCNQSDĐ cho hộ bà B năm 1993 gồm: Sổ mục kê, Sổ địa chính và tờ bản đồ 1/5000; ngoài ra không còn hồ sơ tài liệu nào khác. Do đó, không có tài liệu chứng minh việc đo đạc để cấp GCNQSDĐ cho các hộ thuộc đội 2, xã T có đảm bảo đúng quy định về cấp đất theo quy định của Luật Đất đai hay không"; UBND huyện T đề nghị thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho bà TTB. Như vậy, hồ sơ cấp GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 do UBND huyện T cấp cho bà TTB không có biên bản giao nhận đất lâm nghiệp tại hiện trường; quá trình giao đất không được cắm mốc trên thực địa, đánh dấu vị trí trên bản đồ và tính được diện tích như quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài. Mặt khác, diện tích đất rừng cấp cho bà B tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 01 là 17.500m^2, nhưng theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2022 thể hiện thửa đất số 16 chỉ có 12.289m^2 (trong đó diện tích bà B đang sử dụng là 8.293,1m^2, diện tích bà T đang sử dụng là 3.995,9m^2).

[2.2.2] Từ những căn cứ nêu trên cho thấy, quá trình cấp GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 cho bà TTB là không đảm bảo đúng quy định, không đúng diện tích và không phù hợp với hiện trạng của thửa đất rừng được cấp, nên yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ cần được chấp nhận. Tuy nhiên, trong GCNQSDĐ cấp cho bà TTB còn bao gồm các thửa đất khác không có tranh chấp, việc hủy toàn bộ GCNQSDĐ sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà TTB. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận hủy một phần GCNQSDĐ số 00623 QSDĐ ngày 27/01/1994 cấp cho bà TTB đối với phần diện tích đất rừng 17.500m^2 thửa đất số 16, tờ bản đồ 01 tại xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm,

nguyên đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ mới nên cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà TTB và ông NVB1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên nguyên đơn là người già, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bà TTB và ông NVB1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

[2] Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà TTB và ông NVB1.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Cục THADS tỉnh Yên Bái;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quang Minh